TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 21/2023/DS-ST Ngày: 24-5-2023 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Quang Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

2. Bà Lê Thị Hồng Trinh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lưu Quốc Trạng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thu Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 287/2022/TLST-DS ngày 16/11/2022, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2023/QĐXXST-DS ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng T.

Địa chỉ trụ sở: Số 198 đường T, phường L, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật*:* Ông Phạm Quang D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đào T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng T – Chi nhánh DQ.

Địa chỉ chi nhánh: Khu công nghiệp Đông DQ, khu kinh tế DQ, xã B, huyện B, tỉnh QN.

(Theo văn bản ủy quyền số 399/UQ-VCB-PC ngày 12/10/2021).

Ông Nguyễn Đào T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Thanh Tr – Phó phòng phụ trách khách hàng của Ngân hàng T– Chi nhánh DQ (Theo văn bản ủy quyền số 753/UQ-DQU-HCNS ngày 13/12/2022).

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1972.

Cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh QN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phan Thị C1, sinh năm 1932.

Cư trú tại: Xóm 05, thôn H, xã N, huyện T, tỉnh QN.

2. Chị Cao Thị Mỹ L, sinh năm 1991.

3. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1993.

4. Anh Cao Văn Đ1, sinh năm 1994.

5. Chị Cao Thị Mỹ Ng, sinh năm 1995.

6. Chị Cao Thị Mỹ Đ2, sinh năm 1999.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh QN.

7. Ông Trần Văn C2, sinh năm 1978.

8. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1979.

Cùng cư trú tại: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh QN.

(Tại phiên tòa, ông Tr và bà N có mặt; các ông, bà C1, L, K, Đ1, Ng, Đ2, C2, M có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Theo phương án sử dụng vốn ngày 12/1/2018 và phương án sử dụng vốn ngày 18/02/2019 của vợ chồng bà Bùi Thị N, ông Cao Văn L2 (chết), Ngân hàng T và vợ chồng bà Bùi Thị N đã ký kết Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019, cụ thể như sau:

- *Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018:* Số tiền cho vay: 530.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này; mục đích vay vốn: Bổ sung vốn mua bán hải sản; phương thức trả nợ: Trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho Ngân hàng vào cuối kỳ, trả lãi vay: Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 06 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi). Ngày lên phiếu

tính lãi là ngày 26 hàng tháng (nếu ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày lên phiếu tính lãi là ngày làm việc kế tiếp); Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cá nhân vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong thời hạn cho vay; Ngày nhận nợ 14/11/2018; Số tiền nhận nợ: 530.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ số 4544 ngày 14/11/2018).

- *Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019: Số tiền cho vay*: 280.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn mua bán thủy sản; Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho Ngân hàng vào cuối kỳ, trả lãi vay: Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 06 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi). Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng (nếu ngày 26 là ngày nghỉ thì Ngày lên phiếu tính lãi là ngày làm việc kế tiếp); Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cá nhân vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất công bố của Ngân hàng tại Ngày Giải ngân Vốn vay Lần đầu, được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong Thời hạn Cho vay; Ngày nhận nợ 19/02/2019; Số tiền nhận nợ: 280.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ số 604 ngày 19/02/2019).

Để bảo đảm cho khoản vay, vợ chồng ông L2, bà N có thế chấp cho Ngân hàng những tài sản sau:

- Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành C 0968005 do UBND huyện TN cấp ngày 13/02/1996, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1449 QSDĐ/01 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014 được ký giữa Ngân hàng T - Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2 và bà Bùi Thị N.

- Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có số phát hành BP 080829 do UBND huyện TN cấp ngày 28/03/2014, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02819 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 được ký giữa Ngân hàng T - Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2 và bà Bùi Thị N.

- Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có số phát hành CL 662187 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh QN cấp ngày 12/01/2018, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS 04897 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018 được ký giữa Ngân hàng T - Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2 và bà Bùi Thị N.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng cho vay, vợ chồng bà Bùi Thị N chỉ thanh toán được một phần tiền gốc và lãi, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018: vợ chồng bà Bùi Thị N mới trả được nợ gốc là 7.155.433 đồng và 48.638.027 đồng tiền lãi.

- Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019: vợ chồng bà Bùi Thị N mới trả được nợ gốc là 3.721.214 đồng và 15.120.000 đồng tiền lãi.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng bà N đã trả là 10.876.647 đồng và 63.758.027 đồng.

Trong quá trình vay vốn, vợ chồng bà Bùi Thị N đã vi phạm hợp đồng, để phát sinh nợ quá hạn. Hiện các khoản vay của vợ chồng bà Bùi Thị N đã chuyển sang nợ xấu. Cụ thể:

* Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018.

+ Số tiền gốc tính đến hết ngày 24/5/2023 là: 522.844.567 đồng

+ Tiền lãi trong hạn tính đến hết ngày 24/5/2023 là: 203.075.667 đồng

+ Tiền lãi quá hạn đến hết ngày 24/5/2023 là: 96.873.787 đồng

Tổng số tiền gốc, lãi và lãi quá hạn phải trả đến hết ngày 13/10/2022 của Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2544/2018/DQ là: 822.794.021 đồng.

* Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019

+ Số tiền gốc tính đến hết ngày 24/5/2023 là: 276.278.786 đồng

+ Tiền lãi trong hạn tính đến hết ngày 24/5/2023 là: 91.137.815 đồng

+ Tiền lãi quá hạn đến hết ngày 24/5/2023 là: 43.704.798 đồng

Tổng số tiền gốc, lãi và lãi quá hạn phải trả đến hết ngày 24/5/2023 của Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ là: 411.121.399 đồng.

Tổng số tiền gốc, lãi và lãi quá hạn của 02 hợp đồng cho vay trên tính đến hết ngày 24/5/2023 là: 1.233.915.420 đồng (trong đó: nợ gốc 799.123.353 đồng, lãi trong hạn 294.213.482 đồng, lãi quá hạn 140.578.585 đồng).

Như vậy, vợ chồng bà Bùi Thị N đã vi phạm Hợp đồng cho vay đã ký kết với Ngân hàng T - Chi nhánh DQ, ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, làm việc với khách hàng nhưng khách hàng vẫn không thực hiện trả nợ cho ngân hàng theo như quy định trong Hợp đồng.

Vì vậy, Ngân hàng T đề nghị Tòa án giải quyết những nội dung sau:

1. Buộc bà Bùi Thị N cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 là chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2, bà Phan Thị C1 phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền nợ tính đến ngày 24/5/2023 là: 1.233.915.420 đồng (trong đó: nợ gốc 799.123.353 đồng, lãi trong hạn

294.213.482 đồng, lãi quá hạn 140.578.585 đồng), và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 25/5/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018, Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019.

2. Trường hợp bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 là chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2, bà Phan Thị C1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng T - Chi nhánh DQ được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản của ông Cao Văn L2, bà Bùi Thị N là các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 được ký giữa Ngân hàng T – Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2, bà Bùi Thị N.

3. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T thì yêu cầu bà Bùi Thị N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc, lãi, lãi quá hạn trên dư nợ gốc chậm trả theo lãi suất đã thỏa thuận.

** Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, bị đơn là Bùi Thị N trình bày:*

Bà và ông Cao Văn L2 là vợ chồng, sinh được 04 người con là Cao Thị Mỹ L, Cao Văn Đ1, Cao Thị Mỹ Ng, Cao Thị Mỹ Đ2, ngoài ra không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Ông Cao Văn L2 chết năm 2019, có cha là ông Cao Ch chết năm 2021 và mẹ là bà Phan Thị C1.

Bà và ông L2 có ký với Ngân hàng T – Chi nhánh DQ Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018 để vay số tiền 530.000.000 đồng, ký Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019 để vay số tiền 280.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 810.000.000 đồng. Để đảm bảo 02 khoản vay trên, bà và ông L2 có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018. Tuy nhiên, sau khi vay tiền thì ông L2 chết, một mình bà không làm ra tiền nên đã không trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Bà thống nhất còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 24/5/2023 là 1.233.915.420 đồng. Bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp nếu bà không trả nợ cho Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị C1 có văn bản trình bày trình bày:*

Bà là mẹ của ông Cao Văn L2, chồng bà là ông Cao Ch đã chết. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Đ2, chị Cao Thị Mỹ Ng, anh Phạm Văn K có văn bản trình bày:*

Đối với khoản nợ của cha mẹ (ông L2, bà N) thì chị L, anh Đ1, chị Đ2, chị Ng không biết. Tuy nhiên, chị L, anh Đ1, chị Đ2, chị Ng thống nhất khoản nợ này với Ngân hàng.

Trường hợp bà N không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp mà ông L2, bà N đã ký để thu hồi nợ, các anh chị không có ý kiến gì.

Anh K là chồng của chị L, hiện đang sống nhờ trên ngôi nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất 71, tờ bản đồ số 5, xã N, thành phố Q, tỉnh QN của bà N. Bà N chỉ cho anh K, chị L ở tạm, khi bà N có nhu cầu lấy lại nhà, đất thì anh K, chị L sẽ trả lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C2 và bà Phạm Thị M có văn bản trình bày:*

Ông, bà hiện đang sống nhờ trên ngôi nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7, xã N, thành phố Q, tỉnh QN của bà Bùi Thị N. Ông, bà có thỏa thuận với bà N là chỉ ở tạm, khi nào bà N có nhu cầu lấy lại thì vợ chồng ông bà sẽ trả lại nhà, đất cho bà N.

Ông, bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp thì ông, bà đồng ý thu dọn để trả lại nhà, đất cho bà N, để bà N giao tài sản cho Ngân hàng xử lý.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng T (sau đây gọi là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 (chết) là Phan Thị

C1, Cao Thị Mỹ L, Cao Văn Đ1, Cao Thị Mỹ Ng, Cao Thị Mỹ Đ2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018 để vay số tiền 530.000.000 đồng, ký Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019 để vay số tiền 280.000.000 đồng. Bị đơn là bà Bùi Thị N có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh QN. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng ngãi.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà, anh, chị Phan Thị C1, Cao Thị Mỹ L, Cao Văn Đ1, Cao Thị Mỹ Ng, Cao Thị Mỹ Đ2, Phạm Văn K, Trần Văn C2, Phạm Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng cung cấp tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018, Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 đều được ký giữa Ngân hàng T – Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2, bà Bùi Thị N.

Tại Bản tự khai ngày 27/12/2022 (BL 179) và tại phiên tòa, bà N trình bày bà và ông Cao Văn L2 có ký các hợp đồng cho vay và hợp đồng thế chấp như Ngân hàng trình bày; bà N thừa nhận trong quá trình vay vốn thì bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng; bà N thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ cho ngân hàng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 cũng có văn bản trình bày ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, trường hợp không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp. Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định:*"Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"* nên xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 là chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2, bà Phan Thị C1 phải trả nợ cho Ngân hàng T số tiền nợ tính đến ngày 24/5/2023 là: 1.233.915.420 đồng (trong đó: nợ gốc 799.123.353 đồng, lãi trong hạn 294.213.482 đồng, lãi quá hạn 140.578.585 đồng) là có căn cứ, phù hợp với những nội dung các bên đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, và phù hợp với quy

định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được chấp nhận.

[2.2] Về tài sản thế chấp và xử lý tài sản thế chấp:

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 04/01/2023 ghi nhận tài sản thế chấp như sau: Trên thửa đất số 140, tờ bản đồ số 02, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN có một ngôi nhà cấp IV có kết cấu đà gỗ, mái lợp tôn prô xi măng có quét vôi, tường xây gạch tô trét xi măng quét vôi, nền lót gạch hoa, móng đá bê tông, trước nhà có mái hiên kết cấu đà sắt, trụ sắt. Trên thửa đất 71, tờ bản đồ số 05, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN có một ngôi nhà cấp IV có kết cấu móng bê tông, tường xây gạch tô trét xi măng, mái lợp tôn kẽm, nền lót gạch hoa. Trên thửa đất 195, tờ bản đồ số 07, tại xã xã N, thành phố Q, tỉnh QN có một ngôi nhà cấp IV có kết cấu móng đá, tường xây gạch tô trét xi măng, mái lợp tôn prô xi măng, nền lót gạch hoa, phía trước nhà có mái hiên kết cấu đà gỗ, trụ bê tông, lợp tôn prô xi măng.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014 được được đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 23/4/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018 được được đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 31/9/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 được đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 09/3/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh QN, chi nhánh thành phố Q, nên các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật dân sự.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu trường hợp bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 là chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2, bà Phan Thị C1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo những nội dung các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

Trường hợp tài sản bảo đảm tiền vay sau khi xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà N sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[2.3] Tại phiên tòa, Ngân hàng trình bày chỉ biết ông L2 và bà N có tài sản chung là các thửa đất số 140, tờ bản đồ số 02, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN; thửa đất 71, tờ bản đồ số 05, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN và thửa đất 195, tờ bản đồ số 07, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN. Ngoài các tài sản này, Ngân hàng không biết ông L2, bà N còn có tài sản chung nào khác hay không.

Tại phiên tòa, bà N trình bày bà và ông L2 chỉ có tài sản chung là các thửa đất số 140, tờ bản đồ số 02, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN; thửa đất 71, tờ bản đồ số 05, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN và thửa đất 195, tờ bản đồ số 07, tại xã N, thành phố Q, tỉnh QN, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng. Ngân đã nộp và chi xong. Do đó, bà N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 phải trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên bà N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho Ngân hàng là 1.233.915.420 đồng là: 36.000.000 đồng + (433.915.420 đồng x 3%) = 49.017.463 đồng.

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điều 147, 157, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 320, 321, 322, 323, điểm c khoản 2 Điều 324, 351, 401, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, khoản 1 Điều 168, khoản 2 Điều 170, 188 Luật Đất đai; Điều 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

1.1. Buộc bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cao Văn L2 là bà Phan Thị C1, chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2 phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền nợ tính đến ngày 24/5/2023 là: 1.233.915.420 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, chín trăm mười lăm nghìn, bốn trăm hai mươi đồng), trong đó: Nợ gốc 799.123.353 đồng, lãi trong hạn 294.213.482 đồng, lãi quá hạn 140.578.585 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 25/5/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 2544/2018/DQ ngày 13/11/2018, Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 297/2019/DQ ngày 18/02/2019.

Bà Phan Thị C1, chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2 chỉ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T trong phạm vi di sản ông Cao Văn L2 để lại.

1.2. Trường hợp bà Bùi Thị N và bà Phan Thị C1, chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng T được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản của ông Cao Văn L2, bà Bùi Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 260/2014/HĐTC.DQ ngày 23/04/2014, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 128/2018/HĐTC.DQ ngày 31/01/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 276/2018/HĐTC.DQ ngày 09/03/2018 được ký giữa Ngân hàng T – Chi nhánh DQ với ông Cao Văn L2, bà Bùi Thị N.

1.3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà Bùi Thị N phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng, Ngân hàng đã nộp và chi xong. Do đó, bà Bùi Thị N, bà Phan Thị C1, chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2 phải trả lại số tiền 6.000.000 đồng cho Ngân hàng.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị N, bà Phan Thị C1, chị Cao Thị Mỹ L, anh Cao Văn Đ1, chị Cao Thị Mỹ Ng, chị Cao Thị Mỹ Đ2 phải chịu 49.017.463 đồng (Bốn mươi chín triệu, không trăm mười bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng) án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí 23.405.065 đồng (Hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, không trăm sáu mươi lăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004209 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thành phố Quảng Ngãi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đỗ Quang Hải